

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH AFFECTING OF FACTORS ON THE QUALITY OF ACCOUNTING INFORMATION IN PUBLIC UNIVERSITIES IN HO CHI MINH CITY

Nguyễn Thị Huyền Trâm¹, Tô Hồng Thiên²

¹Trường Đại học Sư phạm Kỹ Thuật TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Việt Nam

Ngày toà soạn nhận bài 9/3/2018, ngày phản biện đánh giá 25/3/2018, ngày chấp nhận đăng 30/3/2018.

TÓM TẮT

Thông tin kế toán là một trong những công cụ đắc lực cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời phục vụ cho lãnh đạo các trường đại học công lập (ĐHCL) thực hiện chức năng quản lý kinh tế, tài chính. Mục đích của nghiên cứu này là đi tìm sự tác động của nhân tố nhân viên kế toán, nhà quản lý kế toán, công nghệ thông tin, môi trường làm việc, hệ thống văn bản pháp quy, chuyên gia tư vấn, ban giám hiệu đến chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Đối tượng khảo sát trong nghiên cứu này là 113 người thuộc phòng kế toán gồm trưởng phòng, phó phòng, kế toán tổng hợp và chuyên viên kế toán có kinh nghiệm đang làm việc tại 22 trường ĐHCL ở TPHCM. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra 2 nhân tố có mức độ ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL ở thành phố TPHCM, ảnh hưởng mạnh nhất là nhà quản lý kế toán, kế đến là hệ thống văn bản pháp quy.

Từ khóa: Nhân viên kế toán; nhà quản lý kế toán; công nghệ thông tin; môi trường làm việc; hệ thống văn bản pháp quy; chuyên gia tư vấn; ban giám hiệu; thông tin kế toán.

ABSTRACT

Accounting information is a powerful tool in providing complete and timely information for the leaders of public universities to perform their economic and financial management. The purpose of this study is to investigate the effect of factors accounting staff, accounting manager, information technology, working environment, legal document system, consultants, administrators on the quality of accounting information in public universities in Ho Chi Minh City. This study uses a sample of 113 employees of the accounting department including managers, vice-managers, accountants and experienced accounting experts working in 22 public universities in Ho Chi Minh City. The findings of the research pointed out two factors that significantly affect the quality of accounting information in public universities in Ho Chi Minh City, the most influential is the accounting manager, followed by the legal document system.

Keywords: Accounting staff; accounting manager; information technology; working environment; legal document system; consultants; administrators; accounting information.

1. GIỚI THIỆU

Thông tin kế toán được hiểu như là một sự chuyển hóa dữ liệu cho người dùng để sử dụng chúng thực hiện một nhiệm vụ nhất định trong quá trình hoạt động [1]. Thông tin kế toán giúp cho các nhà quản lý có cơ sở đề

ra các quyết định liên quan đến điều hành và giám sát các hoạt động tại đơn vị một cách hiệu quả, đồng thời giúp các nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng khác có thể đưa ra quyết định phù hợp trong việc đầu tư tài chính. Nhiều nhà quản lý tin rằng chất lượng thông tin là chìa khóa thành công của họ [2],

thông tin kế toán kém chất lượng sẽ làm giảm sự tin tưởng của người sử dụng [3]. Điều này có nghĩa là nếu một đơn vị có hệ thống thông tin kém chất lượng sẽ làm trì trệ tốc độ phát triển của đơn vị. Thông tin kế toán giữ vai trò quan trọng không chỉ ở các đơn vị thuộc lĩnh vực sản xuất kinh doanh mà cả đối với các trường ĐHCL.

Trong giai đoạn hiện nay, khi mà Nhà nước đang từng bước giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các trường ĐHCL thì vai trò của thông tin kế toán càng thể hiện rõ nét bởi vì thông tin kế toán không chỉ là một trong những công cụ đắc lực hỗ trợ cho lãnh đạo nhà trường ra các quyết định có liên quan đến quản lý tài chính, mà còn là thông tin hữu ích phục vụ các đối tượng bên ngoài. Để có được thông tin kế toán chất lượng đòi hỏi phải nhận diện những nhân tố tác động từ các góc độ khác nhau.

2. TỔNG QUAN

2.1. Trường đại học công lập

Trường ĐHCL là cơ sở giáo dục đại học thuộc sở hữu nhà nước, do Nhà nước đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất [4].

2.2. Chất lượng thông tin kế toán

Có nhiều quan điểm khác nhau về chất lượng thông tin kế toán. Thông tin có chất lượng tốt nếu nó là thông tin thích hợp đáp ứng nhu cầu của người sử dụng như chính xác, đầy đủ, kịp thời, độc nhất [5].

Chính xác, thích hợp, kịp thời, đầy đủ và nhất quán là các đặc tính đo lường chất lượng thông tin kế toán mà Xu và các nhà nghiên cứu như Komala, Rapina đề cập khi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán [6][7][8]. Theo quan điểm của Hội đồng chuẩn mực kế toán công quốc tế (IPSASB), chất lượng thông tin kế toán là chất lượng của báo cáo tài chính (BCTC), thông tin trình bày trên BCTC là thông tin hữu ích cung cấp cho người sử dụng thực hiện các quyết định. IPSAS (International Public Sector Accounting Standards) đã đưa ra 4 tiêu chuẩn đánh giá về chất lượng thông tin kế toán: dễ hiểu, thích hợp, trung thực, so

sánh được. Còn theo quan điểm của Chuẩn mực kế toán Việt Nam [9], để thông tin trên báo cáo tài chính đạt chất lượng thì đòi hỏi phải trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu, có thể so sánh được.

Mặc dù, có nhiều quan điểm khác nhau về chất lượng thông tin, nhưng xét về yêu cầu thông tin thì có thể thấy các tiêu chuẩn đo lường của các quan điểm trên có sự tương đồng với nhau. Vì vậy, để tạo sự hòa hợp giữa các quy định về kế toán của các quốc gia trên thế giới với thông lệ kế toán quốc tế, nhằm tạo ra ngôn ngữ kế toán chung cho sự kết nối các thông tin tài chính giữa các tổ chức trên phạm vi toàn cầu. Nghiên cứu này quyết định chọn các tiêu chí đánh giá chất lượng thông tin kế toán theo quan điểm của IPSAS. Như vậy, các tiêu chí đánh giá chất lượng thông tin kế toán của các trường ĐHCL gồm 4 tiêu chí: **dễ hiểu, thích hợp, trung thực, so sánh được.**

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán

Bằng phương pháp nghiên cứu định tính, Xu đã khám phá một số nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán. Trước hết, các nhà nghiên cứu đã tổng hợp các nhân tố từ các nghiên cứu trước kết hợp với cơ sở lý thuyết để xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán gồm: các nhân tố bên trong như (1) nhân tố con người, (2) nhân tố hệ thống (sự tương tác giữa con người với hệ thống máy tính, giáo dục và nâng cao trình độ nhân viên, nâng cấp hệ thống); (3) các nhân tố về tổ chức (cơ cấu tổ chức, văn hóa tổ chức, các chính sách và chuẩn mực); (4) các nhân tố tác động từ bên ngoài (kinh tế toàn cầu, mối quan hệ giữa các tổ chức và giữa các quốc gia, sự phát triển công nghệ, thay đổi các quy định pháp lý). Sau đó, để kiểm định lại sự ảnh hưởng của các nhân tố trên, tác giả đã thực hiện phương pháp nghiên cứu tình huống thực tế tại 4 tổ chức lớn ở Australia (cơ quan Nhà nước, các đơn vị nghiên cứu do Nhà nước tài trợ, các đơn vị tiện ích, các cơ sở giáo dục). Kết quả phân tích cho thấy, cả 4 nhóm nhân tố trên đều có ảnh hưởng đến

chất lượng thông tin kế toán [6]. Sau Xu, có nhiều nghiên cứu khám phá các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán bằng phương pháp định lượng, điển hình như: Komala đã xây dựng mô hình nghiên cứu tác động của 2 nhân tố, kiến thức của nhà quản lý kế toán (với các thang đo kiến thức, kinh nghiệm), sự hỗ trợ của ban quản lý cấp cao (thẩm quyền, tham gia cam kết) đến HTTT kế toán, đồng thời tìm ra mối liên hệ giữa HTTT kế toán với chất lượng thông tin kế toán (đặc tính chính xác, thích hợp, kịp thời và đầy đủ). Số liệu khảo sát được xử lý và phân tích hồi quy để kiểm định 2 giả thuyết. Kết quả, nhân tố nhà quản lý kế toán và sự hỗ trợ của ban quản lý cấp cao có ảnh hưởng đáng kể đến HTTT kế toán, còn chất lượng của thông tin kế toán hoàn toàn phụ thuộc vào HTTT kế toán [7]; Rapina đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua việc khảo sát để lấy ý kiến của các nhân viên kế toán đang làm việc tại 33 hợp tác xã ở Bandung, Indonesia để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố cam kết quản lý, văn hóa tổ chức, cơ cấu tổ chức đến chất lượng HTTT kế toán tại các đơn vị này, đồng thời đo lường sự tác động của HTTT kế toán, cam kết quản lý, văn hóa tổ chức, cơ cấu tổ chức đến chất lượng thông tin kế toán [8]. Ngoài ra, các nhà nghiên cứu trong nước về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán đã chỉ ra các nhân tố: nguồn nhân lực kế toán và nhà quản lý (năng lực, trình độ chuyên môn, trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, ý thức tuân thủ pháp luật của các nhà quản lý và nhân lực kế toán); công nghệ thông tin (hệ thống thiết bị công nghệ thông tin truyền thông, phần mềm quản lý, phần mềm kế toán); môi trường doanh nghiệp (văn hóa doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức, chính sách đãi ngộ, áp lực công việc, ngành nghề kinh doanh, sự cạnh tranh); hệ thống văn bản pháp quy và quản lý, giám sát của Nhà nước [10][11].

Tóm lại, các nghiên cứu trước đã tổng hợp được những lý thuyết đã có về chất lượng thông tin kế toán gồm các khái niệm, đặc điểm và các thang đo chất lượng thông tin kế toán. Các tác giả cũng đã nghiên cứu

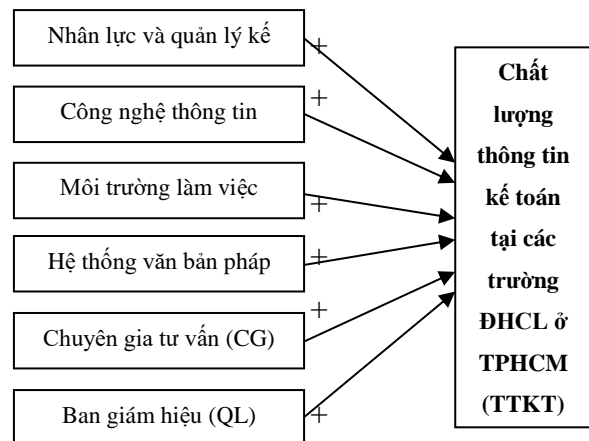
một số nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán dưới nhiều góc độ khác nhau và chủ yếu là nghiên cứu tại các doanh nghiệp. Trong khi đó, nghiên cứu vấn đề này ở các trường ĐHCL vẫn đang còn là một khoảng hờ cần được thực hiện.

Từ thực tiễn trên, nghiên cứu này đã chọn lọc ra 6 nhân tố từ các nghiên cứu trước, điều chỉnh tên gọi cho phù hợp và đưa vào phân tích tìm sự tác động đến chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL trên địa bàn TPHCM gồm: **(1) nhân lực và quản lý kế toán; (2) công nghệ thông tin; (3) môi trường làm việc; (4) hệ thống văn bản pháp quy; (5) chuyên gia tư vấn; (6) ban giám hiệu.**

3. MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình nghiên cứu

Từ việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL ở TPHCM như đã nhận diện trong phần trên, mô hình của nghiên cứu trong bài viết này được xây dựng như sau:



Nguồn: Tác giả tự xây dựng

Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu gồm một biến phụ thuộc là chất lượng thông tin kế toán, ký hiệu - TTKT có 11 biên đo lường: D1 (thông tin trên BCTC hỗ trợ cho việc ra quyết định), D2 (người sử dụng có thể hiểu được thông tin trên BCTC), T1 (thông tin trên BCTC hỗ trợ

cho việc ra quyết định), T2 (thông tin trên BCTC được cung cấp kịp thời, T3 (không có sai sót trọng yếu về thông tin trên BCTC), R1 (thông tin tài chính phải được trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu), R2 (thông tin trên BCTC được thể hiện đúng với bản chất của hoạt động kinh tế), R3 (thông tin trên báo cáo được trình bày một cách khách quan), S1 (phương pháp và trình bày BCTC nhất quán giữa các kỳ kế toán), S2 (thông tin trên BCTC của đơn vị có thể đem so sánh được với thông tin trên BCTC của đơn vị khác), S3 (thông tin trên BCTC của những thời điểm khác nhau có thể so sánh được với nhau) và 6 biến độc lập: (1) nhân lực và quản lý kế toán, ký hiệu - NL có 8 biến đo lường: NL1 (nhân viên kế toán được đào tạo chuyên môn về kế toán), NL2 (nhân viên kế toán am hiểu về HTTT kế toán), NL3 (nhân viên kế toán có kinh nghiệm về kế toán), NL4 (kế toán trưởng được đào tạo chuyên môn về kế toán), NL5 (kế toán trưởng am hiểu về HTTT kế toán), NL6 (kế toán trưởng có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp), NL7 (kế toán trưởng có kinh nghiệm về kế toán), NL8 (kế toán trưởng có ý thức tuân thủ pháp luật về kế toán); (2) công nghệ thông tin, ký hiệu - CN có 4 biến đo lường: CN1 (phần mềm kế toán đáp ứng nhu cầu sử dụng), CN2 (phần mềm kế toán có khả năng kiểm soát và quản lý), CN3 (phần mềm kế toán hoạt động ổn định), CN4 (hệ thống mạng hoạt động ổn định); (3) môi trường làm việc, ký hiệu - MT có 5 biến đo lường: MT1 (văn hóa đơn vị), MT2 (cơ cấu tổ chức của đơn vị), MT3 (cơ cấu tổ chức của bộ máy kế toán), MT4 (chính sách đãi ngộ), MT5 áp lực công việc của nhân viên kế toán; (4) hệ thống văn bản pháp quy, ký hiệu - VB có 3 biến đo lường: VB1 (các bộ luật có liên quan chi phối lĩnh vực kế toán của đơn vị), VB2 (chế độ kế toán và các văn bản pháp lý có liên quan), VB3 (quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị); (5) chuyên gia tư vấn, ký hiệu - CG có 4 biến đo lường: CG1 (hỗ trợ của chuyên gia tư vấn bên trong nội bộ đơn vị về HTTT), CG2 (hỗ trợ của chuyên gia tư vấn bên ngoài đơn vị về HTTT), CG3 (hỗ trợ của chuyên gia tư vấn bên trong nội bộ đơn vị về công nghệ thông tin), CG4 (hỗ

trợ của chuyên gia tư vấn bên ngoài đơn vị về công nghệ thông tin); (6) Ban giám hiệu, ký hiệu - QL có 2 biến đo lường: QL1 (Ban Giám hiệu có am hiểu về kế toán), QL2 (Ban Giám hiệu có hỗ trợ việc tổ chức HTTT kế toán).

Mô hình nghiên cứu này nhằm xác định các mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc thông qua việc kiểm định các giả thuyết:

H₁: Nhân lực và quản lý kế toán có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL ở TPHCM

H₂: Công nghệ thông tin có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL ở thành phố TPHCM

H₃: Môi trường làm việc có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL ở thành phố TPHCM

H₄: Hệ thống văn bản pháp quy có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL ở thành phố TPHCM

H₅: Chuyên gia tư vấn có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL ở thành phố TPHCM

H₆: Ban giám hiệu có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL ở thành phố TPHCM

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong nghiên cứu này là phương pháp điều tra thông qua hình thức gửi bảng câu hỏi để khảo sát. Bảng khảo sát được xây dựng dựa trên tìm hiểu các công trình nghiên cứu trước kết hợp với các quy định của pháp luật về kế toán. Bên cạnh đó, tiến hành khảo sát, phỏng vấn sơ bộ một số đối tượng để điều chỉnh nội dung bảng câu hỏi cho phù hợp với điều kiện thực tế. Đối tượng khảo sát là trưởng phòng, phó phòng kế hoạch tài chính, kế toán tổng hợp và chuyên viên kế toán có kinh nghiệm của 22 trường ĐHCL trên địa bàn TPHCM. Số liệu thu thập được phân tích thông qua phần mềm SPSS để kiểm định độ tin cậy của thang đo, phân tích EFA và phân tích hồi quy để đo lường mức độ tác động của các nhân

tổ, kiểm tra mức độ phù hợp của mô hình và kiểm định các giả thuyết. Sau khi sàng lọc phiếu khảo sát thu thập được, có 02 phiếu không phù hợp bị loại bỏ, còn lại 113 phiếu hợp lệ (đạt tỷ lệ 98, 26%).

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

4.1. Phân tích độ tin cậy của thang đo

Các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha đạt độ tin cậy tốt (> 0.7). Hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh của tất cả thang đo đều đạt giá trị > 0.3 , mặc dù còn một vài biến đo lường của thang đo có hệ số tương quan biến tổng hiệu chỉnh có giá trị thấp (< 0.5) và nếu bỏ các biến này sẽ làm cho hệ số Cronbach's Alpha của thang đo tăng lên không đáng kể, do vậy không cần loại. Như vậy, tất cả các biến đo lường của các thang đo đều không có sự thay đổi, chứng tỏ việc thiết kế các các biến đo lường của các thang đo là hoàn toàn phù hợp và có độ tin cậy cao có thể tiếp tục đưa vào phân tích các bước tiếp theo.

4.2. Phân tích EFA

Hệ số Cronbach alpha đã đảm bảo độ tin cậy của các thang đo. Nhằm phân tích giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL, 6 nhân tố thiết kế ban đầu được đưa vào phân tích EFA và sử dụng phép xoay ma trận Varimax để xác định số lượng nhân tố trích để từ đó tìm ra nhân tố mới (nhân tố khám phá).

Để trích lọc được những nhân tố thích hợp và các thang đo đạt được giá trị hội tụ và giá trị phân biệt cao, trước hết phải loại bỏ lần lượt biến đo lường có trọng số nhân tố dưới 0.5 nhỏ nhất và chạy lại EFA cho đến khi không còn biến nào có trọng số nhân tố < 0.5 . Kế đến xem xét lần lượt các biến đo lường có trọng số nhân tố biểu hiện trên nhiều nhân tố cùng một lúc và loại bỏ các biến có giá trị tuyệt đối của hai trọng số nhân tố < 0.3 thấp nhất, đồng thời chạy lại EFA [12]. Với cách sàng lọc này, biến MT3 (cơ cấu tổ chức của bộ máy kế toán) là biến được bỏ đầu tiên, rồi đến CN4 (hệ thống mạng

hoạt động ổn định), kế tiếp là CN3 (phần mềm kế toán hoạt động ổn định) và cuối cùng là VB3 (quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị) bị loại ra khỏi các thang đo. Có thể giá trị đóng góp của biến CN3 và CN4 vào thang đo công nghệ thông tin là ít, do nội dung của 2 biến này có ý nghĩa chung chung khó đo lường. Bên cạnh đó biến VB3 bị loại cũng có thể những người được khảo sát cho rằng trong thực tế, quy chế chi tiêu nội bộ tại các trường ĐHCL không ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin kế toán. Còn về cơ cấu tổ chức của bộ máy kế toán cũng không tác động nhiều đến chất lượng thông tin kế toán.

Sau khi lần lượt loại các biến đo lường có trọng số nhân tố không đạt yêu cầu (mỗi lần loại biến đều chạy lại EFA), số lượng nhân tố trích được là 7 nhân tố. Nhân tố nhân lực và nhà quản lý kế toán (NL) đã tách thành 2 nhân tố riêng biệt, một nhân tố gồm các biến đo lường có liên quan đến nhân viên kế toán, ký hiệu - NV gồm 3 biến NL1, NL2, NL3, còn nhân tố kia bao gồm các biến đo lường về quản lý kế toán, ký hiệu - TP gồm các biến NL4, NL5, NL6, NL7, NL8). Năm nhân tố còn lại, có nhân tố CN bị loại bỏ 2 biến, MT bị loại 1 biến và VB bị loại 1 biến.

Bảy nhân tố trích được sau khi thực hiện các phép xoay ma trận đã thể hiện đạt giá trị hội tụ và giá trị phân biệt cao (các trọng số nhân tố của tất cả các biến đều lớn 0.5). Hệ số KMO đạt 0.781 đã chứng tỏ các biến đưa vào phân tích nhân tố là có ý nghĩa và mô hình phân tích phù hợp với nhân tố đề ra. Mặt khác, kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có $\text{Sig} = 0.000 < 0.05$. Điều này chứng tỏ giả thiết H_0 - các biến không có tương quan với nhau đã bị bác bỏ, tức các biến có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

Kết quả phép xoay ma trận cũng đã loại biến đo lường S1 (thông tin trên báo cáo được trình bày một cách khách quan) và R3 (phương pháp và trình bày BCTC nhất quán giữa các kỳ kế toán) của thang đo TTKT vì có hiệu 2 trọng số nhân tố < 0.3 .

Sau khi phân tích EFA có một vài sự biến động của các thang đo cũng như các biến đo lường, vì vậy trước khi tiến hành phân tích

tương quan và hồi quy, các thang đo mới này cần phải được kiểm tra độ tin cậy.

4.3. Phân tích hồi quy

Trước khi phân tích hồi quy, các biến độc lập và biến phụ thuộc cần phải được phân tích tương quan Pearson. Mục đích của phân tích tương quan là nhằm kiểm tra mối tương quan tuyến tính chặt chẽ giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập, vì điều kiện để chạy hồi quy là các biến phải tương quan. Nếu kết quả cho thấy Sig. giữa biến phụ thuộc và biến độc lập nào nhỏ hơn 0.05, tức là biến phụ thuộc và biến độc lập đó có mối tương quan tuyến tính.

Sau khi phân tích tương quan, kết quả đã loại biến NV không tiếp tục đưa vào phân tích hồi quy vì giá trị Sig. của biến này và biến phụ thuộc = 0.05, tức không có tương quan.

Bảng 1. Kết quả R Square

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Durbin-Watson
1	.701 ^a	.491	.462	1.784

Nguồn: Kết quả thống kê từ SPSS

Kết quả phân tích hồi quy Bảng 1 cho thấy, hệ số Adjusted R Square = 0.462, tức sự biến thiên của chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL ở TPHCM đã giải thích được 46.2 % bởi các nhân tố, còn lại 53.8% là những nhân tố khác chưa được đưa vào mô hình.

Bảng 2. Kiểm định ANOVA

	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	12.235	6	2.039	17.024	.000 ^a
Residual	12.697	106	.120		
Total	24.933	112			

Nguồn: Kết quả thống kê từ SPSS

Mặt khác, giá trị Sig. của kiểm định F nhỏ hơn 5% (Bảng 2), điều này có nghĩa bác bỏ giả thuyết H₀ là R square trong tổng thể bằng 0, tức mô hình hồi quy tuyến tính bao gồm 6 nhân tố (TP, CN, MT, VB, CG, QL) tác động đến chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL ở TPHCM đã được xây

dựng phù hợp với tập dữ liệu đạt mức độ 46.2%.

Bảng 3. Kết quả hồi quy

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	.218	.418		.523	.602		
TP	.326	.077	.316	4.238	.000	.867	1.154
CN	.101	.063	.126	1.610	.110	.784	1.276
MT	-.023	.059	-.031	-.392	.696	.761	1.315
VB	.248	.061	.314	4.067	.000	.806	1.241
CG	.104	.065	.146	1.591	.115	.569	1.758
QL	.163	.059	.218	2.739	.007	.761	1.315

a. Dependent Variable: TTKT

Nguồn: Kết quả thống kê từ SPSS

Kết quả trong Bảng 3 cho thấy giá trị Sig. của kiểm định t biến CN, MT, CG, QL có giá trị > 0.05, tức chấp nhận giả thuyết H₀ là hệ số hồi quy của các biến CN, MT, CG, QL trong tổng thể bằng 0, điều này có nghĩa là sự tác động của các nhân tố này đến chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL ở TPHCM là không có ý nghĩa thống kê.

Bên cạnh đó, giá trị Sig. của kiểm định t các biến TP và VB đều nhỏ hơn 5%, tức bác bỏ giả thuyết H₀ là hệ số hồi quy của TP, VB trong tổng thể bằng 0. Hệ số hồi quy của 3 biến TP, VB lần lượt là 0.316, 0.314. Điều này có nghĩa là sự tác động của các nhân tố nhà quản lý kế toán (TP), hệ thống văn bản pháp quy (VB) đến chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL ở thành phố TPHCM là có ý nghĩa thống kê.

Mô hình hồi quy tuyến tính về sự tác động của các nhân tố đến chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL ở TPHCM có dạng như sau:

$$TTKT = 0.218 + 0.316 TP + 0.314 VB$$

Như vậy, thông qua các kết quả kiểm định cho thấy mô hình hồi quy của nghiên cứu này là phù hợp. Kết quả phân tích hồi quy đã

bác bỏ 5 giả thuyết, chấp nhận 2 giả thuyết (do nhân tố nhân lực và nhà quản lý kế toán đã tách thành 2 nhân tố là nhân viên kế toán - NV và nhà quản lý kế toán - TP nên số giả thuyết cũng thay đổi thành 7 giả thuyết).

5. KẾT LUẬN

Thông qua mô hình nghiên cứu, trong số 7 nhân tố đưa vào phân tích sự tác động đến chất lượng thông tin kế toán của các trường ĐHCL trên địa bàn TPHCM thì nhân tố nhà quản lý kế toán có ảnh hưởng mạnh nhất, rồi đến nhân tố hệ thống văn bản pháp quy. Điều này có thể thấy rằng việc nâng cao chất lượng thông tin kế toán của các trường ĐHCL trong giai đoạn hiện nay, trước hết phụ thuộc vào người đứng đầu bộ máy kế toán, vì họ là người trực tiếp quản lý và điều hành mọi hoạt động của bộ phận kế toán và là người đi tiên phong trong việc cải tiến chất lượng thông tin kế toán nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong điều kiện được Nhà nước giao quyền tự chủ toàn diện về tài chính. Để thuận cho việc nâng cao chất lượng thông tin kế toán, người đứng đầu bộ máy kế toán tại các trường ĐHCL ở TPHCM cần phải có trình độ chuyên môn về kế toán, am hiểu có kinh nghiệm về HTTT kế toán cũng như đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp. Ngoài ra, chất lượng thông tin kế toán của các trường ĐHCL còn phụ thuộc vào hệ thống văn bản

pháp quy, đây là hệ thống văn bản chi phối mọi hoạt động kế toán như Luật kế toán, Chế độ kế toán và các văn bản có liên quan, điều này dễ dàng nhận thấy, bởi kế toán ở Việt Nam là kế toán tuân thủ, tức mọi công tác kế toán phải tuân thủ theo các quy định, hướng dẫn của Nhà nước.

Kết quả của nghiên cứu này là hoàn toàn phù hợp với kết quả nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin của Xu, Komala, Nguyễn Thị Hồng Nga và Đậu Thị Kim Thoa, đã khẳng định rằng những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL ở thành phố Hồ Chí Minh mà nghiên cứu này đã khám phá là hoàn toàn phù hợp với thực tế và có độ tin cậy cao.

Hạn chế của nghiên cứu này là (1) còn một số nhân tố như cam kết quản lý, quy mô trường ĐHCL và một số nhân tố khác nữa chưa đưa vào phân tích. Do đó, 7 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán của nghiên cứu này chỉ giải thích ảnh hưởng 46.2 % sự biến thiên của chất lượng thông tin kế toán tại các trường ĐHCL ở thành phố Hồ Chí Minh, còn lại 53.8% là những nhân tố không được đưa vào mô hình; (2) chỉ đề cập đến chất lượng thông tin kế toán dưới dạng các BCTC, chưa đề cập đến báo cáo kế toán quản trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Snežana, K. et al., 2012. Accounting information system as a platform for business and financial decision - making in the Company. *Management Journal for Theory and Practice Management*, DOI: 10. 7595/ management.fon. 2012. 0033.
- [2] Wang, R. et al., 1998. Manage Your Information as a Product. *Sloan management review*, ISSN 0019-848X, Vol. 39, N°. 4, 1998, 95-105.
- [3] Kieso, D. E. et al., 2007. *Intermediate Accounting*. Twelve Edition. USA: John Wiley and Sons Inc.
- [4] Luật Giáo dục đại học Việt Nam, 2012.
- [5] Baltzan, P., 2012. *Business Driven Information Systems*. Third Edition. New York: McGraw Hill. International Edition.
- [6] Xu, H. et al., 2003. Key issues accounting information quality managerment: Australian case studies. *Industrial Management & Data Systems*, Vol. 103 Iss 7 pp. 461 – 470.
- [7] Komala, A. R., 2012. The influence of the accounting managers' knowledge and the top managements' support on the accounting information system and its impact on the quality of accounting information: a case of zakat institutions in bandung. *Journal of global management*, July 2012. Vol. 4. No1.

- [8] Rapina, 2014. Factors Influencing The Quality of Accounting Information System And Its Implications on The Quality of Accounting Information. *Research Journal of Finance and Accounting*, Vol. 5, ISSN 2222-1697 (Paper), ISSN 2222-2847 (Online).
- [9] Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01, 2002.
- [10] Nguyễn Thị Hồng Nga, 2014. Tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán. *Tạp chí Kế toán – kiểm toán*, số tháng 8/2014, trang 15-35.
- [11] Đậu Thị Kim Thoa, 2015. *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các DVSN có thu trên địa bàn thành phố HCM*. Đề tài nghiên cứu khoa học & Công nghệ cấp cơ sở, Trường Đại học Kinh tế tp. Hồ Chí Minh.
- [12] Nguyễn Đình Thọ, 2011. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Lao Động Xã hội.

Tác giả chịu trách nhiệm bài viết:

Nguyễn Thị Huyền Trâm
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp.HCM
Email: tramnth@hcmute.edu.vn